

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2025)
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Thế Tỷ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phan Vũ Linh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Bà Mai Thảo Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

Số: **0203** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.584.241.760	320.398.075.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.915.352.676	13.329.545.276
1. Tiền	111		21.915.352.676	13.329.545.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.776.135.167	190.827.915.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.962.087.848	44.110.191.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.272.605.116	9.257.658.968
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	130.000.000.000	130.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.559.754.611	8.957.836.897
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.018.312.408)	(1.497.771.549)
III. Hàng tồn kho	140	10	225.805.742.448	115.014.642.142
1. Hàng tồn kho	141		231.900.812.392	120.736.314.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.095.069.944)	(5.721.672.795)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.087.011.469	1.225.971.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.070.414.998	1.225.971.742
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	16.596.471	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.735.209.039	206.259.982.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		819.714.000	824.714.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		819.714.000	824.714.000
II. Tài sản cố định	220		96.455.696.864	97.722.532.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	51.830.676.850	52.280.095.439
- Nguyên giá	222		200.056.716.228	194.789.881.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.226.039.378)	(142.509.786.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	44.625.020.014	45.442.436.986
- Nguyên giá	228		56.965.334.468	56.965.334.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.340.314.454)	(11.522.897.482)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.921.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.921.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.349.764.000	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.459.798.175	5.791.736.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.751.340.937	2.417.061.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	4.708.457.238	3.374.674.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		673.319.450.799	526.658.057.501

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		279.947.352.391	143.630.658.708
I. Nợ ngắn hạn	310		279.947.352.391	143.630.658.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.692.408.959	3.853.410.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.028.946.294	2.337.082.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.562.175.092	1.356.067.048
4. Phải trả người lao động	314		5.342.622.316	481.520.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	17.227.539.837	10.511.480.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	103.267.622.912	101.798.544.774
7. Vay và nợ thuê tài chính	320	19	141.823.915.566	23.170.608.010
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.121.415	121.944.314
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		393.372.098.408	383.027.398.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	393.372.098.408	383.027.398.793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Cổ phiếu quỹ	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.411.924.190	141.160.027.711
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.363.618.250	200.270.815.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		193.277.565.219	160.090.393.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.086.053.031	40.180.421.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		673.319.450.799	526.658.057.501


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu

Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởngĐặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	146.552.980.937	195.758.530.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	5.450.339.372	2.840.012.146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	141.102.641.565	192.918.518.718
4. Giá vốn hàng bán	11	23	98.845.950.040	135.760.243.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.256.691.525	57.158.275.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.393.037.569	4.177.204.557
7. Chi phí tài chính	22	26	2.217.565.668	1.383.093.421
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.192.254.093	1.297.958.059
8. Chi phí bán hàng	25	27	11.865.348.928	11.969.936.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.128.209.495	17.392.062.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.438.605.003	30.590.388.028
11. Thu nhập khác	31	28	171.692.753	3.336.796.027
12. Chi phí khác	32	28	357.240.711	2.266.872.309
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(185.547.958)	1.069.923.718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.253.057.045	31.660.311.746
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.026.163.261	6.435.434.054
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(1.333.782.932)	176.206.396
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.560.676.716	25.048.671.296
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	986	1.766

Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu

Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng

Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	17.253.057.045	31.660.311.746
Khấu hao tài sản cố định	02	6.533.670.344	6.948.210.027
Các khoản dự phòng	03	(106.061.992)	336.372.024
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(385.332)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.278.512.895)	(4.116.321.401)
Chi phí lãi vay	06	2.192.254.093	1.297.958.059
2. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	22.594.021.263	36.126.530.455
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.658.438.807)	(40.368.166.235)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(111.164.497.455)	(79.431.373.025)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.467.271.233	(5.045.271.950)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.178.722.464)	(144.039.362)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.192.254.093)	(1.297.958.059)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.614.968.442)	(12.565.006.171)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.310.680.000)	(2.104.091.403)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(88.058.268.765)	(104.829.375.750)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.466.211.809)	(4.563.809.494)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	283.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	35.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.456.595.086	9.900.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1.990.383.277	27.619.190.506
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	151.902.432.668	119.709.882.444
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.249.125.112)	(29.323.251.614)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	118.653.307.556	90.386.630.830
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	32.585.422.068	13.176.445.586
Tiền đầu kỳ	60	13.329.545.276	47.215.188.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	385.332	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	45.915.352.676	60.391.634.267

Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu

Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng

Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh khác.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SSC từ ngày 01 tháng 03 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 142 người).

Công ty có trụ sở chính được đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi	Xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
2.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cai Lậy	Phường Nhị Quý, Tỉnh Đồng Tháp
3.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cờ Đỏ	Xã Thạnh Phú, Thành phố Cần Thơ
4.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Lâm Hà	Xã Tân Hà - Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
5.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Phú Giáo	Xã Phước Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
6.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Điện Bàn Bắc, Thành phố Đà Nẵng
7.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Campuchia	Số 56 AL đường 230, Phường Beng Salang, Quận Tuol Kok, Thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia.
8.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Trà Vinh	Xã Long Đức, Tỉnh Vĩnh Long
9.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung Tâm Nghiên Cứu Giống Cây Trồng Miền Nam	Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
10.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa (i)	Số 20 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
11.	Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam	OPP-5 Tầng 5, tháp Thương mại dịch vụ dự án Orchard Parkview, số 130-132, Hồng Hà, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, chi nhánh Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Hạt giống được sản xuất vào vụ Đông Xuân, Xuân Hè và được thu hoạch trong sáu tháng đầu năm nhằm mục đích bảo quản và phục vụ kinh doanh. Trong giai đoạn này, thời tiết khô ráo nên chất lượng hạt giống tốt, bảo quản được lâu. Công ty căn cứ vào đặc tính từng loại giống và kế hoạch kinh doanh để sản xuất. Vì sản lượng sản xuất hạt giống thường cao vào sáu tháng đầu năm so với sáu tháng cuối năm nên số dư hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 thường lớn hơn số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại, cho thuê tài sản và gia công chế biến hạt giống.

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
			năm giữ	
Công ty con				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	83,74%	83,74%	Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng Tháp	30,00%	30,00%	Chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

(*) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty và Công ty con duy nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và bản quyền, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 10 năm đến 49 năm.

Bản quyền thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 20 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo và công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	79.129.607	134.278.454
Tiền gửi ngân hàng	21.836.223.069	13.195.266.822
Các khoản tương đương tiền (i)	24.000.000.000	-
	45.915.352.676	13.329.545.276

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,1%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Thăng Long với số tiền 10.000.000.000 VND đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn	102.349.764.000	3.349.764.000	102.349.764.000	3.349.764.000
a. Đầu tư vào Công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (**)	3.349.764.000	3.349.764.000	3.349.764.000	3.349.764.000
b. Đầu tư vào Công ty liên kết (*)				
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (***)	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (gọi tắt là “SSE”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sữa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty và công ty con duy nhất này.

(***) Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (“Vinarice”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (“CNĐKĐT”) số 740732160 và GCNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 01 tháng 11 năm 2019, cùng các CNĐKĐT cũng như các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vinarice là chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Không có hoạt động kinh doanh trong kỳ	Không có hoạt động kinh doanh trong kỳ
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	13.653.409.024	17.087.412.519
Hộ kinh doanh Nguyễn Quốc Khánh	4.666.051.568	683.600.000
Khác	28.642.627.256	26.339.179.046
	46.962.087.848	44.110.191.565

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	15.615.142.587	17.087.412.519
--	----------------	----------------

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Asia Pacific (NZ) Ltd., Co (New Zealand)	1.739.352.888	-
Ông Lê Hùng Phong	-	1.268.292.817
Các đối tượng khác	1.533.252.228	7.989.366.151
	3.272.605.116	9.257.658.968

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ nhân viên sản xuất, tiền lương và các khoản khác liên quan đến tạm ứng cho nhân viên	12.623.730.458	3.701.336.859
Phải thu về lãi cho vay	1.620.547.945	1.798.630.136
Phải thu từ dịch vụ gia công và cho thuê tài sản cố định	-	916.092.080
Các khoản phải thu khác	315.476.208	2.541.777.822
	14.559.754.611	8.957.836.897

Trong đó:

Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.620.547.945	2.714.722.216
--	---------------	---------------

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đại lý Sinh Tân	141.805.896	-	Trên 3 năm	141.805.896	-	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Ngọc Đức	110.000.000	-	Trên 3 năm	110.000.000	-	Trên 3 năm
Ông Huỳnh Tuấn Kiệt	-	-		358.162.654	-	
Các đối tượng khác	766.506.512	-	Từ 6 tháng trở lên	887.802.999	-	Từ 6 tháng trở lên
	1.018.312.408	-		1.497.771.549	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.598.273.009	(2.058.954.212)	18.581.510.055	(1.877.039.879)
Công cụ, dụng cụ	534.711.383	-	627.471.669	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	699.122.587	-	2.577.641.433	-
Thành phẩm	211.385.674.843	(3.994.846.380)	97.299.485.129	(3.803.363.564)
Hàng hoá	2.683.030.570	(41.269.352)	1.650.206.651	(41.269.352)
	231.900.812.392	(6.095.069.944)	120.736.314.937	(5.721.672.795)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 373.397.149 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: trích lập 464.231.168 VND) đối với các loại hàng tồn kho kém chất lượng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hàng tồn kho luân chuyển đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	858.133.066	949.476.050
Chi phí sửa chữa, cải tạo	210.533.736	251.522.347
Khác	1.001.748.196	24.973.345
	2.070.414.998	1.225.971.742
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.599.090.215	132.353.450
Chi phí thuê đất	1.215.800.057	1.236.233.675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	920.278.989	1.006.718.628
Khác	16.171.676	41.755.976
	4.751.340.937	2.417.061.729

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	119.977.504.359	53.554.882.864	3.744.550.934	17.512.943.288		194.789.881.445
Mua trong kỳ	1.259.434.783	1.048.400.000	38.000.000	-		2.345.834.783
Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.921.000.000	-	-		2.921.000.000
Số dư cuối kỳ	121.236.939.142	57.524.282.864	3.782.550.934	17.512.943.288		200.056.716.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	85.935.903.354	38.424.957.994	3.605.791.251	14.543.133.407		142.509.786.006
Khấu hao trong kỳ	3.645.938.669	1.648.132.086	30.969.999	391.212.618		5.716.253.372
Số dư cuối kỳ	89.581.842.023	40.073.090.080	3.636.761.250	14.934.346.025		148.226.039.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	34.041.601.005	15.129.924.870	138.759.683	2.969.809.881		52.280.095.439
Tại ngày cuối kỳ	31.655.097.119	17.451.192.784	145.789.684	2.578.597.263		51.830.676.850

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 107.176.449.792 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99.881.968.796 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
Số dư cuối kỳ	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	6.530.101.465	2.687.554.951	2.305.241.066	11.522.897.482
Khấu hao trong kỳ	214.952.352	171.833.340	430.631.280	817.416.972
Số dư cuối kỳ	6.745.053.817	2.859.388.291	2.735.872.346	12.340.314.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	43.297.284.055	1.376.195.049	768.957.882	45.442.436.986
Tại ngày cuối kỳ	43.082.331.703	1.204.361.709	338.326.602	44.625.020.014

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 3.374.735.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.374.735.594 VND).

- (i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Daewon Cantavil ("Daewon" - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng; theo đó, Công ty chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty tại Cantavil cho Daewon, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.708.457.238	3.374.674.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.708.457.238	3.374.674.306

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ	1.054.939.974	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả	516.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung Đông	325.222.888	645.055.716
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	706.312.942
Ông Lê Phong Trình	851.025	651.082.938
Khác	2.795.395.072	1.850.958.963
	4.692.408.959	3.853.410.559

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	174.930.000	907.576.942
--	-------------	-------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.596.471	16.596.471
	-	-	16.596.471	16.596.471
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	764.680.492	927.320.138	1.294.828.669	397.171.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	534.558.148	5.026.163.261	1.614.968.442	3.945.752.967
Thuế thu nhập cá nhân	56.828.408	858.490.885	915.319.293	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.965.169.480	745.919.316	1.219.250.164
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
	1.356.067.048	8.790.143.764	4.584.035.720	5.562.175.092

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất	8.863.644.382	6.457.217.824
Chi phí bản quyền	1.165.167.900	1.334.365.100
Khác	7.198.727.555	2.719.897.854
	17.227.539.837	10.511.480.778

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về Hợp đồng liên doanh góp vốn (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Khác	3.267.622.912	1.798.544.774
	103.267.622.912	101.798.544.774

- (i) Phản ánh phần còn lại của Chi phí khu đất Lê Văn Sỹ đã được đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành.
- (ii) Phản ánh khoản được đối tác trả trước cho Công ty theo Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	-	107.153.107.075	10.078.517.102	97.074.589.973	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	23.170.608.010	44.749.325.593	23.170.608.010	44.749.325.593	
	23.170.608.010	151.902.432.668	33.249.125.112	141.823.915.566	

- (i) Theo hợp đồng cấp tín dụng số 46/24/CTD/SSC ngày 24 tháng 7 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10 tháng 7 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo chính thức bằng tiền gửi của Công ty với tỷ lệ quy đổi tối thiểu bằng 10% số dư tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi với số tiền 10.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 04. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bổ sung bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 10.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT912-SSC ngày 23 tháng 8 năm 2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn thực hiện phương án kinh doanh năm 2024 - 2025. Hạn mức cho vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 23 tháng 8 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là từ 4,4%/năm đến 4,9%/năm (lãi suất cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 10.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024							
Số dư đầu kỳ trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	389.197.840.279	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	25.048.671.296	25.048.671.296	
Chia cổ tức	--	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)	
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	8.205.952.893	(8.205.952.893)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.376.508.209)	(4.376.508.209)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(863.000.000)	(863.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	142.456.027.711	185.139.064.687	369.191.648.366	

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Số dư đầu kỳ	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	141.160.027.711	200.270.815.114	383.027.398.793	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.560.676.716	13.560.676.716	
Trích quỹ đầu tư và phát triển (i)	-	-	-	4.251.896.479	(4.251.896.479)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.537.597.805)	(1.537.597.805)	
Trích quỹ trách nhiệm xã hội (i)	-	-	-	-	(850.379.296)	(850.379.296)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(828.000.000)	(828.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	145.411.924.190	206.363.618.250	393.372.098.408	

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền 474.623.685 VND tương ứng với 3,5% phần lợi nhuận sau thuế năm 2025. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu phổ thông	(1.720.582)	(1.720.582)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng hóa nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ 3 (VND) (*)	40.394.450.000	40.394.450.000

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	543.28	582.38
- Euro (EUR)	1.48	1.48
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	8.345.935.511	7.951.900.576

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã xử lý các khoản nợ khó đòi chủ yếu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Nguyên nhân</u>
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	1.592.475.697	1.592.475.697	Đang làm thủ tục phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.558.859.814	5.164.824.879	
	<u>8.345.935.511</u>	<u>7.951.900.576</u>	

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	136.533.163.839	195.574.657.773
Doanh thu bán hàng hóa	459.085.144	2.650.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.560.731.954	181.223.091
	146.552.980.937	195.758.530.864
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	12.692.214.787	59.410.453.155
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.450.339.372)	(2.840.012.146)
Chiết khấu thương mại	(5.402.519.372)	(2.463.782.216)
Hàng bán bị trả lại	(33.000.000)	-
Giảm giá hàng bán	(14.820.000)	(376.229.930)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.102.641.565	192.918.518.718

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm	94.339.029.632	135.278.838.298
Giá vốn hàng hóa	236.985.793	2.702.441
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.896.537.466	14.471.496
Ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho	373.397.149	464.231.168
	98.845.950.040	135.760.243.403

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.458.129.059	201.858.731.830
Chi phí nhân công	14.002.564.529	16.141.165.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.533.670.344	6.948.210.027
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(479.459.141)	(127.859.144)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.617.783.454	9.978.387.870
Chi phí khác bằng tiền	8.050.902.442	6.040.162.576
	237.183.590.687	240.838.799.158

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.278.512.895	3.855.850.020
Lãi chậm thanh toán	96.069.708	308.492.051
Khác	18.454.966	12.862.486
	3.393.037.569	4.177.204.557

Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.223.287.671	3.627.123.285

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.192.254.093	1.297.958.059
Chiết khấu thanh toán	22.440.725	44.623.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.870.850	40.512.167
	2.217.565.668	1.383.093.421

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.454.415.099	5.101.163.339
Chi phí vận chuyển	2.769.064.743	2.280.280.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.386.284	161.488.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.949.418.775	1.680.931.266
Chi phí khác	3.569.064.027	2.746.073.265
	11.865.348.928	11.969.936.385

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.582.340.588	8.436.549.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	875.124.954	1.225.995.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.668.364.679	4.356.068.980
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(479.459.141)	(127.859.144)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.481.838.415	3.501.307.176
	14.128.209.495	17.392.062.038

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
THU NHẬP KHÁC		
Cho thuê tài sản	-	1.813.990.912
Lãi thanh lý tài sản	-	260.471.381
Cung cấp dịch vụ	-	260.463.298
Khác	171.692.753	1.001.870.436
	171.692.753	3.336.796.027

Trong đó:

Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	2.176.452.978
--	---	----------------------

CHI PHÍ KHÁC

Cho thuê tài sản	-	1.531.513.198
Khác	357.240.711	735.359.111
	357.240.711	2.266.872.309

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.020.049.338	6.435.434.054
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	6.113.923	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.026.163.261	6.435.434.054

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	17.253.057.045	31.660.311.746
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.178.274.991	1.397.890.506
- Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	23.542.286.201	19.345.754.625
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	(16.873.371.546)	(20.226.786.605)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.100.246.691	32.177.170.272
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	25.100.246.691	32.177.170.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.020.049.338	6.435.434.054

(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.333.782.932)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	176.206.396
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.333.782.932)	176.206.396

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.560.676.716	25.048.671.296
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ trách nhiệm xã hội và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(474.623.685)	(1.614.979.597)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.086.053.031	23.433.691.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	986	1.766

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 được trích trong năm trên cơ sở tạm trích, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2025 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2024 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.048.671.296	25.048.671.296
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(2.003.893.704)	(1.614.979.597)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.044.777.592	23.433.691.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.736	1.766

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây (EW) bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây), theo hợp đồng thuê đất

số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 6 năm 2025 với số tiền là 6.821.049.808 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 04 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục thuế Khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 07 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 và 2023 với số tiền là 4.085.188.093 VND/năm dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên (Công ty nhận được thông báo ngày 16 tháng 01 năm 2024).

Trong năm 2024, tiền thuê đất năm 2023 đã được miễn giảm 30% tương ứng với số tiền 1.225.556.671 VND theo Quyết định 911/QĐ-CTBDU ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Dương. Tiền miễn giảm đất căn cứ theo Điều 3 và Quyết định số 25/2023/QĐ - TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuế đất của năm 2023. Năm 2024, Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất năm 2024 với số tiền 2.859.632.232 VND sau khi đã căn trừ số tiền được miễn giảm.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, do Công ty chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2025 nên đã tạm trích một khoản tiền thuê đất cho 6 tháng đầu năm 2025 với số tiền 2.042.594.574 VND. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Do yếu tố không chắc chắn về giá trị của số tiền thuê đất. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày khoản tiền thuê đất này là một khoản nợ tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.011.943.581	1.162.741.332
Trên 1 năm đến 5 năm	3.656.970.464	3.916.866.464
Trên 5 năm	12.114.868.812	12.382.482.620
	16.783.782.857	17.462.090.416

Công ty đang trong quá trình ký gia hạn các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Thành, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê kết thúc ngày 25 tháng 3 năm 2022 và hợp đồng thuê đất tại xã Thạch Phú, thành phố Cần Thơ có thời hạn thuê kết thúc ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, thuê đất và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.041.013.956	4.041.013.956
Trên 1 năm đến 5 năm	10.923.535.046	12.330.074.316
Trên 5 năm	5.708.750.392	6.322.718.100
	20.673.299.394	22.693.806.372

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	11.045.064.592	35.705.632.228
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	760.013.300	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	445.481.495	468.958.040
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	246.937.036	22.338.622.887
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	194.718.364	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	897.240.000
	12.692.214.787	59.410.453.155
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	2.793.464.000	5.399.850.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	2.178.246.336	289.737.558
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	586.170.000	353.850.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	380.325.000	143.977.709
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	109.271.400	-
	6.047.476.736	6.187.415.267
Cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	10.000.000.000
	-	10.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	35.000.000.000
	-	35.000.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	2.479.452.054	2.493.150.684
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	743.835.617	1.133.972.601
	3.223.287.671	3.627.123.285
Tạm ứng cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	25.589.724.000
	-	25.589.724.000
Thu tiền cổ tức		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	9.900.000.000
	-	9.900.000.000
Thu nhập khác từ cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	1.988.396.461
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	188.056.517
	-	2.176.452.978

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	13.653.409.024	17.087.412.519
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	1.752.061.563	-
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	209.672.000	-
	15.615.142.587	17.087.412.519
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
	130.000.000.000	130.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.246.575.342	1.671.232.876
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	373.972.603	127.397.260
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	916.092.080
	1.620.547.945	2.714.722.216
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	706.312.942
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	174.930.000	201.264.000
	174.930.000	907.576.942

- (i) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với giá trị là 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 9 năm 2025.
- (ii) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 01/HDTD/SSC-NSC ngày 25 tháng 5 năm 2020 và các phụ lục đi kèm với giá trị là 30 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		1.537.000.000	563.000.000
Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	90.000.000	108.000.000
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	90.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025) Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2025)	-	-
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	767.500.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	-	-
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	-	-
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	90.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	499.500.000	96.000.000
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2024)	-	108.000.000
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023)	-	35.000.000
Ban Tổng Giám đốc		711.910.000	1.734.800.000
Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc	-	443.000.000
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	387.500.000	532.000.000
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)	-	423.000.000
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc	324.410.000	336.800.000
Kế toán trưởng		245.500.000	244.000.000
Ông Lâm Tuấn Lạc	Kế toán trưởng	245.500.000	244.000.000
Ban Kiểm soát		144.000.000	172.800.000
Ông Phan Thế Tỷ	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	57.600.000
Ông Phan Vũ Linh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	-	-
Bà Mai Thảo Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	-	-
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	48.000.000	57.600.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)	48.000.000	57.600.000
		2.638.410.000	2.714.600.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 72.118.674 VND (kỳ trước: 340.048.274 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 134.183.000 VND (kỳ trước: 640.067.300 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 07 tháng 8 năm 2025.


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu


Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025